

LỜI CẢM ƠN

Trước tiên em xin gửi lời cảm ơn đến các thầy các cô đã tạo điều kiện thuận lợi để em có thể hoàn thành đồ án tốt nghiệp này.

Trong quá trình 5 năm học tại trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng em đã học tập và tích lũy được nhiều kiến thức và kinh nghiệm quý báu để phục vụ cho công việc sau này cũng như phục vụ cho việc hoàn thành đồ án tốt nghiệp.

Sau những tháng khẩn trương nghiên cứu và thể hiện đến nay em đã hoàn thành đồ án tốt nghiệp kiến trúc sư của mình. Đây là thành quả cuối cùng của em sau 5 năm nghiên cứu và học tập tại trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng dưới sự dẫn dắt chỉ bảo nhiệt tình của các thầy cô trong trường.

Trong suốt quá trình làm đồ án em đã nhận được sự hướng dẫn tận tình của các thầy cô trong trường. Đặc biệt em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn nhiệt tình, chu đáo của giảng viên hướng dẫn : **ThS.KTS Nguyễn Thế Duy** đã giúp em hoàn thành đồ án.

Mặc dù đã cố gắng hết sức nhưng với lượng kiến thức còn hạn hẹp nên chắc chắn đồ án của em sẽ không tránh khỏi những sai sót...Em rất mong nhận được sự đóng góp, nhận xét và chỉ bảo thêm của các thầy cô.

MỤC LỤC

I/ GIỚI THIỆU ĐỀ TÀI	4
1. Đề tài	4
2. Làm rõ các khái niệm	4
3. Lý do chọn đề tài	5
II/ QUY MÔ ĐỒ ÁN	7
1. Số lượng lao động đào tạo	7
2. Các ngành nghề đào tạo và thị trường xuất khẩu	7
3. Tính chất công trình và cơ sở thiết thê	8
III/ KHU ĐẤT XÂY DỰNG	9
1. Vị trí khu đất	9
2. Điều kiện tự nhiên	10
3. Nhận xét	10

IV/ QUY HOẠCH MẶT BẰNG TỔNG THỂ	11
1. Sơ đồ công năng	11
2. Các phương án quy hoạch mặt bằng tổng thể	12
3. Quy hoạch chi tiết mặt bằng tổng thể phương án chọn	13
V/ KIẾN TRÚC CÔNG TRÌNH	15
1. Các hạng mục công trình yêu cầu	15
2. Khối học tập	15
2.1. Khối học lý thuyết	15
2.2. Khối thực hành	16
3. Khối hành chính, quản trị	17
4. Khối phục vụ sinh hoạt cho	19
5. Khối rèn luyện thể chất	19

I/ GIỚI THIỆU ĐỀ TÀI

1. Đề tài: TRUNG TÂM ĐÀO TẠO LAO ĐỘNG XUẤT KHẨU VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

2. Làm rõ các khái niệm:

-Đào tạo: Đào tạo đề cập đến việc dạy các kỹ năng thực hành, nghề nghiệp hay kiến thức liên quan đến một lĩnh vực cụ thể, để người học lĩnh hội và nắm vững những tri thức, kỹ năng, nghề nghiệp một cách có hệ thống để chuẩn bị cho người đó thích nghi với cuộc sống và khả năng đảm nhận được một công việc nhất định. Khái niệm đào tạo thường có nghĩa hẹp hơn khái niệm giáo dục, thường đào tạo đề cập đến giai đoạn sau, khi một người đã đạt đến một độ tuổi nhất định, có một trình độ nhất định.

-Xuất khẩu lao động: Là hoạt động kinh tế dưới hình thức cung ứng lao động Việt Nam ra nước ngoài theo hợp đồng có thời hạn, phục vụ cho nhu cầu nhân công lao động của doanh nghiệp nước ngoài. Xuất khẩu lao động góp phần giải quyết việc làm và cải thiện đời sống cho nhiều người dân, tăng nguồn ngoại tệ cho đất nước và nhiều lợi ích kinh tế khác.

Xuất khẩu lao động có 5 hình thức:

- Hiệp định chính phủ ký kết giữa hai nước
- Hợp tác lao động và chuyên gia
- Thông qua doanh nghiệp Việt Nam nhận thầu, khoán xây dựng công trình, liên doanh, liên kết chia sản phẩm ở nước ngoài và đầu tư ra nước ngoài
- Thông qua các doanh nghiệp Việt Nam làm dịch vụ cung ứng lao động (chủ yếu)
- Người lao động trực tiếp ký hợp đồng lao động với cá nhân, tổ chức nước ngoài.

-Vùng Đồng bằng sông Hồng: Là một vùng đất rộng lớn nằm quanh khu vực hạ lưu sông Hồng thuộc miền Bắc Việt Nam, vùng đất bao gồm 10 tỉnh và thành phố như: Vĩnh Phúc, Hà Nội, Bắc Ninh, Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình. Không giống như vùng đồng bằng sông Cửu Long, các tỉnh trong vùng đồng bằng sông Hồng chỉ có 2 tỉnh Thái Bình và Hưng Yên là không có núi, do đó khu vực này thường được gọi là châu thổ sông Hồng.

TRUNG TÂM ĐÀO TẠO LAO ĐỘNG XUẤT KHẨU VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

-TRUNG TÂM ĐÀO TẠO LAO ĐỘNG XUẤT KHẨU VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG: Là trung tâm đào tạo, dạy nghề cho lực lượng lao động xuất khẩu ra nước ngoài và là 1 trong những trung tâm có chức năng tương tự tại vùng Đồng bằng sông Hồng.

3. Lý do chọn đề tài.

3.1 *Đề tài* TRUNG TÂM ĐÀO TẠO VÀ XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG là một đề tài thực tế và có tính đa dạng, tính thời sự, xã hội tốt.

3.2 *Lợi ích của việc xuất khẩu lao động*:

+ Giải quyết việc làm: Mặc dù nền kinh tế của Việt Nam đã phục hồi và tiếp tục tăng trưởng, phần lớn người Việt Nam vẫn trong tình trạng nghèo đói, thất nghiệp, trình độ giáo dục chưa cao. Mong muốn cải thiện đời sống là nguyên nhân chính thúc đẩy người lao động Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài. Theo thống kê năm 2009, Việt Nam có 46,7 triệu lao động, chiếm hơn 50% dân số, trong đó 90% hoạt động ở khu vực kinh tế ngoài nhà nước. Bên cạnh đó, mỗi năm có thêm hơn 1 triệu người đến tuổi lao động. Thêm vào đó, mức độ gia tăng của lực lượng lao động trong bối cảnh tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị và tỷ lệ thời gian nhàn rỗi ở nông thôn tương đối cao đặt ra những vấn đề giải quyết việc làm cho người lao động. Trong đó, xuất khẩu lao động được xem một giải pháp để giảm tỷ lệ thất nghiệp tại Việt Nam.

+ Nguồn thu ngoại tệ: Lao động xuất khẩu qua đào tạo ngày càng tăng. Năm 2007, người lao động Việt Nam ở nước ngoài gửi về nước lượng kiều hối từ 1,6 tỷ USD. Trung bình mỗi năm gửi về từ 1,6 tỷ đến 2 tỷ USD. Trong đó từ Hàn Quốc trên 700 triệu USD, Nhật Bản hơn 300 triệu USD. Năm 2010, Việt Nam đứng thứ 16 trong 30 quốc gia có lượng kiều hối chuyển về nhiều nhất, là một trong 10 quốc gia có thu nhập lớn từ xuất khẩu lao động.

+ Lợi ích khác: Xuất khẩu lao động cũng tạo điều kiện thay đổi đời sống của người dân. Tại một số làng xã tỉ lệ xuất khẩu lao động cao, nhiều người từ nghèo trở nên giàu có, ước tính trung bình số tiền gửi về hằng năm có thể đạt từ 40 đến 100 tỷ đồng. Thêm vào đó, nhiều người trở về nước đã trở thành các nhà đầu tư, gây dựng doanh nghiệp, tạo việc làm cho lao động địa phương.

Một lợi ích khác là xuất khẩu lao động giúp một bộ phận lao động tiếp cận với máy móc và công nghệ tiên tiến, cơ chế quản lý hiện đại, tác phong công nghiệp, nâng cao trình độ và tay nghề. Do đó, xuất khẩu lao động được coi là ngành kinh tế đối ngoại mang lại nhiều lợi ích kinh tế và xã hội.

Tại những huyện nghèo vùng núi, nơi có nhiều dân tộc thiểu số, đa số thanh niên đều có nhu cầu lao động và công việc lao động ở quê nhà thường được cho là vất vả hơn so với đi xuất khẩu lao động.

TRUNG TÂM ĐÀO TẠO LAO ĐỘNG XUẤT KHẨU VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

3.3 Trình độ của người lao động: Tính đến 1/4/2011, vùng Đồng bằng sông Hồng có 11,3 triệu lao động. Lực lượng lao động rất dồi dào nhưng trình độ và kỹ năng của người lao động chưa cao, chưa thích ứng được với yêu cầu của thị trường lao động trong nước và nước ngoài. Có 65% (vùng nông thôn là 95%) lao động chưa qua đào tạo, dẫn đến chất lượng lao động chưa cao.

3.4 Thực trạng xuất khẩu lao động hiện nay: Đã có nhiều hiện tượng lừa đảo xuất khẩu lao động từ cá nhân tự phát đến có tổ chức tại Việt Nam. Điều này xuất phát một phần từ nhu cầu muốn được xuất khẩu lao động từ phía người dân trong nước. Như năm 2011, kỳ thi tiếng Hàn đạt kỷ lục về lượng thí sinh tham dự với gần 67.000 người, gấp hơn 2 lần so với năm 2010 và hơn 8 lần so với năm 2009, trong khi số lượng hồ sơ phía Hàn Quốc đăng ký lựa chọn là 15.000 và chỉ nhận tuyển khoảng 13.000 người. Theo số liệu của công an Thành phố Hà Nội, riêng khoảng thời gian từ đầu năm 2006 đến giữa 2007, tại Hà Nội có hơn 2.000 nạn nhân bị lừa đảo xuất khẩu lao động sang Đài Loan và Hàn Quốc, tổng lợi nhuận chiếm đoạt là hơn 52 tỷ đồng. Tại Hà Nội còn có hiện tượng giả danh cán bộ quản lý, lừa đảo xuất khẩu lao động hoặc lừa đưa người đi xuất khẩu lao động bằng con đường du học. Nhiều lao động Việt Nam tại Malaysia bị lừa đảo hợp đồng lao động và bị ngược đãi, đánh đập, bỏ đói, tìm kiếm sự can thiệp để về Việt Nam. Đối với việc xuất khẩu lao động sang Nga, người lao động rất dễ bị lừa và không thể kiếm được chỗ làm hợp pháp nếu không qua doanh nghiệp xuất khẩu lao động đã được cấp phép. Có tình trạng nhiều đối tượng, công ty lừa đảo người lao động Việt Nam chiếm đoạt tài sản hoặc đưa người lao động sang châu Âu bất hợp pháp. Từ 2004 đến 2008, khoảng 5.400 người đã chấp nhận vay mượn tiền để xuất ngoại đi lao động tại các thị trường như Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan và Úc nhưng không đi được vì bị lừa.

Vì vậy: Cần thiết phải có những trung tâm không chỉ đào tạo lực lượng lao động có chất lượng, nâng cao vị thế của lao động Việt Nam trên thị trường Quốc tế mà còn là cơ sở uy tín về việc xuất khẩu lao động để người lao động muốn ra nước ngoài làm việc yên tâm tìm đến. TRUNG TÂM ĐÀO TẠO LAO ĐỘNG XUẤT KHẨU VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG sẽ là 1 trong những trung tâm thực hiện chức năng, nhiệm vụ đó.

II/ QUY MÔ ĐỒ ÁN

1. Số lượng lao động dự kiến đào tạo mỗi năm

Theo số liệu của Bộ lao động thương binh xã hội, tổng số lao động xuất khẩu ra các nước năm 2013 là 88.000 lao động, dự kiến trong năm 2014 là 90.000 và tiếp tục tăng trong tương lai khi khai thác các thị trường lao động mới. Ước tính vùng Đồng bằng Sông Hồng chiếm 1/5 tổng số lao động xuất khẩu của cả nước là 18.000. Trừ các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu lao động, ước tính TRUNG TÂM ĐÀO TẠO LAO ĐỘNG XUẤT KHẨU VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG (TTĐTLĐXK VĐBSH) sẽ xuất khẩu 2500-3000 lao động mỗi năm.

2. Thị trường xuất khẩu và các ngành nghề đào tạo

2.1 Thị trường xuất khẩu: Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản, các nước Trung Đông, Nam Phi ... Chủ yếu là thị trường Đài Loan, chiếm 50% tổng số lao động xuất khẩu ra nước ngoài.

- Đài Loan hiện tiếp nhận nhiều lao động Việt Nam nhất, mỗi năm từ 35.000-40.000 lao động. Ngành nghề phổ biến nhất dành cho nữ vẫn là lắp ráp linh kiện điện tử, dệt may và giúp việc gia đình. Nam giới thì có phần đa dạng hơn nhưng bao quát chung vẫn là các nghề nhỏ trong ngành xây dựng và cơ khí (ngành cơ khí khi đi xuất khẩu lao động Đài Loan khá rộng, bao gồm cả những ngành chuyên môn khó như: tiện, phay, bào, đúc, đột dập,...)

- Hàn Quốc chủ yếu tuyển nam giới và đi các ngành như xây dựng, cơ khí

- Malaysia hay tuyển nam nữ đi làm may, điện tử, xây dựng

- Các thị trường Trung Đông, Nam Phi chỉ tiếp nhận lao động nam trong ngành xây dựng và cơ khí (cơ khí chủ yếu là hàn)

- Thị trường Úc chủ yếu tiếp nhận khá ít lao động và chủ yếu là lao động làm nông nghiệp và làm thực phẩm.

- Thị trường xuất khẩu đi các nước Đông Âu, Nga hiện tại chủ yếu dành cho các vùng Nghệ An, Hà Tĩnh và đi chui là chính. Ngành nghề nhiều nhất là dệt may cho nữ

- Các thị trường nhỏ mới tiếp nhận hoặc đang trong thời gian bắt đầu triển khai thường là các ngành nông nghiệp, xây dựng

2.2 Các ngành nghề đào tạo:

Để đáp ứng nhu cầu của các thị trường, TRUNG TÂM ĐÀO TẠO LAO ĐỘNG XUẤT KHẨU VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG sẽ đào tạo các ngành nghề chủ yếu như xây dựng, dệt may, cơ khí và nông nghiệp. Trong đó, ngành cơ khí chủ yếu là hàn, ngành nông nghiệp chủ yếu là lai ghép giống. Đây là những ngành nghề cấp thấp, dễ làm, không yêu cầu cao về tiếng (lao động Việt Nam rất lười học tiếng). Những ngành nghề này không yêu cầu cao về kinh nghiệm, tay nghề, chất lượng lao động. Rõ ràng lao động nước ta ít tiếp xúc với công nghệ máy móc tiên tiến, tiếng kém, ngoại hình nhỏ nên chỉ có thể tham gia vào những ngành nghề này. Những quốc gia tiếp nhận lao động thường thiếu hụt trong những ngành này hoặc mong muốn tiếp nhận nguồn nhân lực giá rẻ. Một số đất nước tiên tiến, rất ít người dân bản địa định hướng làm những công việc như xây dựng, nông nghiệp, dệt may, dây chuyền sản xuất

Khi người lao động làm việc ở nước ngoài thì ngôn ngữ là rào cản rất lớn khi hướng dẫn công việc và sử lý phát sinh. Vì vậy, TTĐTLĐXKVĐBSH sẽ giảng dạy thêm ngoại ngữ cho người lao động và đặc biệt là có giảng dạy về văn hóa của nước mà người lao động sẽ đến làm việc để người lao động dễ dàng thích ứng được với văn hóa, lối sống của nước sở tại.

3. Tính chất công trình và cơ sở thiết kế

3.1 Tính chất công trình:

TTĐTLĐXKVĐBSH có chức năng đào tạo, dạy nghề cho lực lượng lao động xuất khẩu ra nước ngoài. Trung tâm hoạt động cơ bản như một trường dạy nghề. Vì vậy, việc thiết kế sẽ áp dụng tiêu chuẩn của trường dạy nghề.

3.2 Cơ sở thiết kế:

Áp dụng tiêu chuẩn thiết kế trường dạy nghề **TCXDVN60:2003**

TCXDVN60-2003 soát xét TCXD60-1974

TCXDVN60-2003 do Viện Nghiên cứu Kiến trúc chủ trì soát xét, biên soạn.

Vụ khoa học Công nghệ-Bộ xây dựng đề nghị và được Bộ xây dựng ban hành.

Tiêu chuẩn này được áp dụng để thiết kế xây dựng mới hoặc cải tạo nhà và các công trình của các trường dạy nghề chính qui, các cơ sở đào tạo dạy nghề dài hạn, ngắn hạn trực thuộc Trung ương, Địa phương hoặc các tổ chức kinh tế do Nhà nước quản lý trong phạm vi cả nước

Sinh viên thực hiện: Nguyễn Hữu Duy

Giáo viên hướng dẫn: ThS.KTS Nguyễn Thế Duy

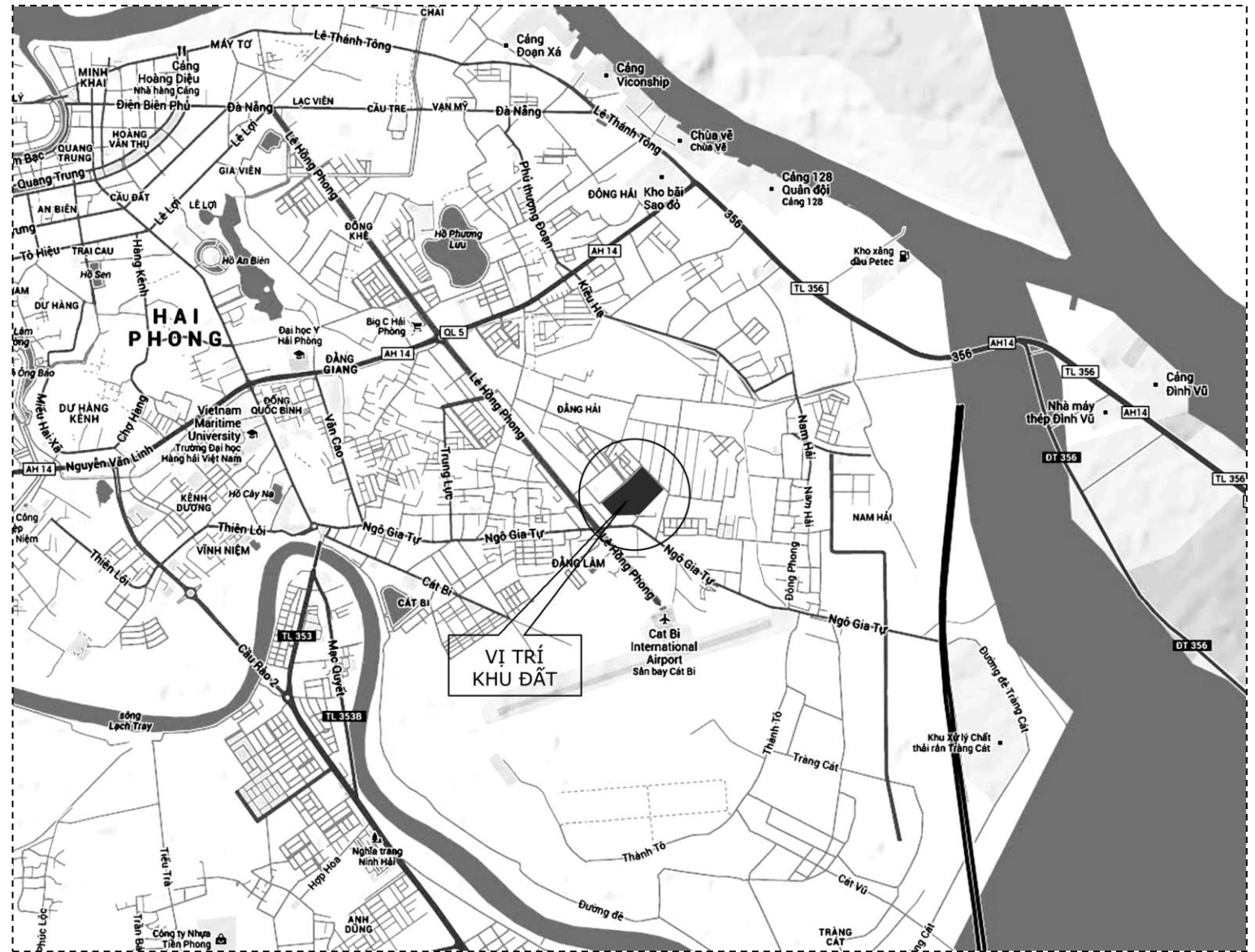
III/ KHU ĐẤT XÂY DỰNG

1. Vị trí khu đất.

Tiêu chuẩn diện tích trung tâm dạy nghề tính theo số lượng học sinh, là 27-30m²/hs. Với số lượng 3000 học sinh, khu đất cần có diện tích tối thiểu là 8,1ha. Khu đất xây dựng TTĐTLĐXKVĐBSH có diện tích 9,25ha - đạt tiêu chuẩn.

1.1 Vị trí địa lý: Khu đất xây dựng TTĐTLĐXKVĐBSH có diện tích 9,25 ha thuộc địa phận quận Hải An, Thành phố Hải Phòng. Cách trung tâm Thành phố 5,3km về hướng Tây Bắc, cách sân bay Cát Bi 1km về hướng Đông Nam. Khu đất nằm gần trục đường Lê Hồng Phong, tiếp giáp đường Ngô Gia Tự. Xung quanh là các khu dân cư, khu Đằng Hải phía Tây Bắc, khu Cây Liềm phía Đông Bắc.

1.2 Cảnh quan xung quanh: Hướng Tây Nam nhìn ra đường Lê Hồng Phong, là 1 trong những tuyến đường đẹp nhất Thành phố. Hướng Tây Bắc nhìn ra tổ hợp các công trình cao tầng đã được quy hoạch và mang lối kiến trúc hiện đại.



2. Điều kiện tự nhiên.

2.1 Khí hậu: Cận nhiệt đới ẩm, mùa hè nóng ẩm mưa nhiều, mùa đông khô và lạnh.

Có 4 mùa Xuân-Hạ-Thu-Đông tương đối rõ rệt. Nhiệt độ trung bình vào mùa hè là $32,5^{\circ}\text{C}$

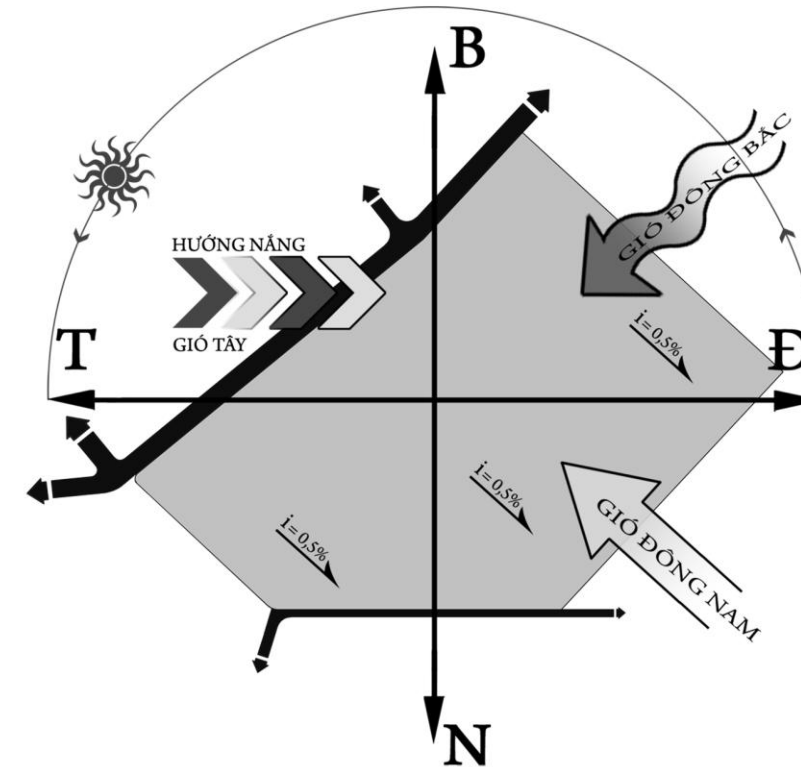
mùa đông là $20,3^{\circ}\text{C}$. Nhiệt độ trung bình năm là 24°C .

Lượng mưa trung bình năm khoảng 1600-1800mm. Độ ẩm trong không khí trung bình là

85-85%.

2.2 Địa hình: Bằng phẳng, dốc nghiêng ra phía biển với độ dốc trung bình 0,5%. Điều kiện

địa chất ch phép xây dựng công trình cao tầng.



3. Nhận xét.

-Giao thông tiếp cận thuận tiện.

-Thuận tiện cho việc cung cấp điện, nước.

-Ở trên nền đất tốt, cao ráo

-Yên tĩnh cho việc giảng dạy và học tập

-Xung quanh không có các xí nghiệp công nghiệp thải ra chất độc hại.

IV/ QUY HOẠCH MẶT BẰNG TỔNG THỂ

1. Sơ đồ công năng.

Toàn bộ khu đất xây dựng được chia làm 3 khu vực

a. Khu học tập: gồm các lớp học, giảng đường, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành

và nhà làm việc.

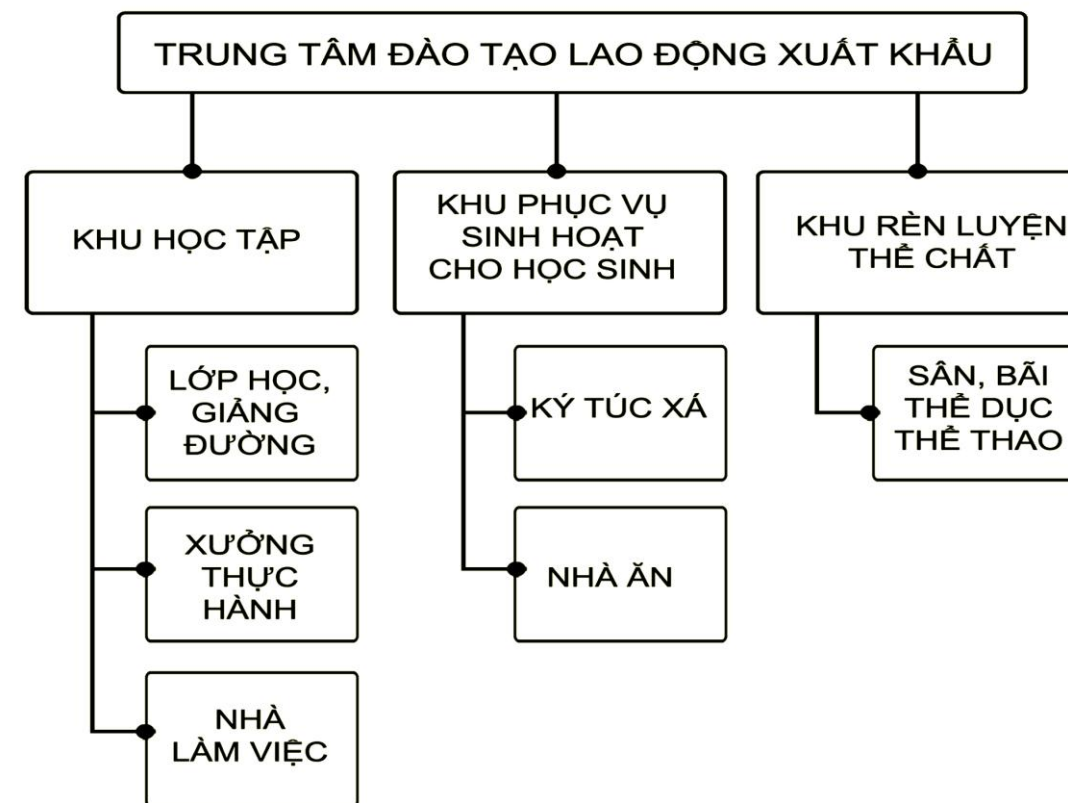
b. Khu rèn luyện thể chất: gồm các sân, bãi tập thể dục thể thao.

c. Khu phục vụ sinh hoạt cho học viên

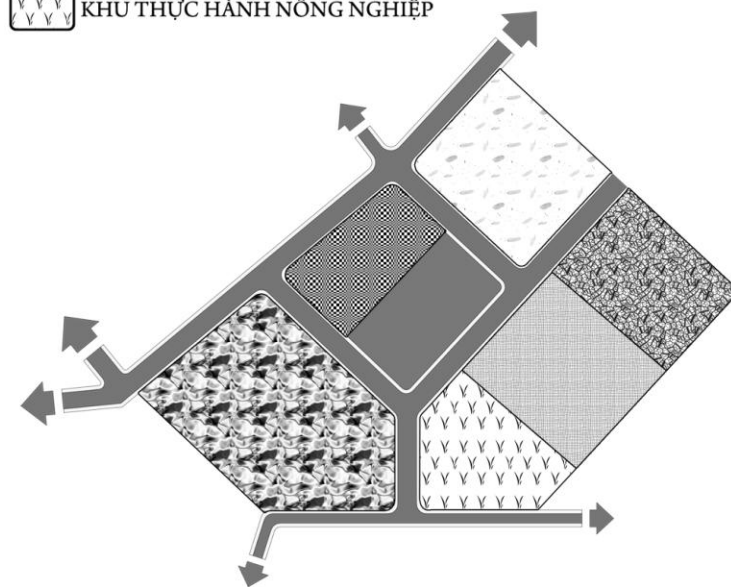
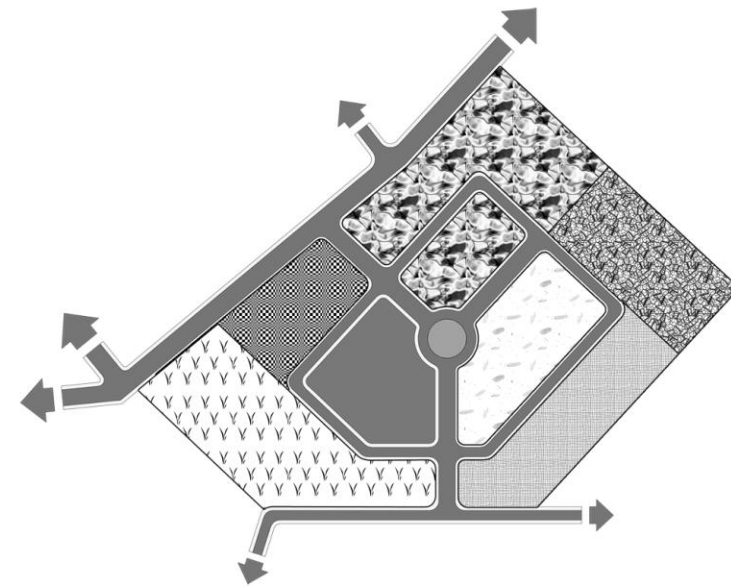
Bảng tính diện tích từng khu (m²/hs)

Khu học tập	Khu rèn luyện thể chất	Khu phục vụ sinh hoạt học sinh
12-14	5-6	10

SƠ ĐỒ CÔNG NĂNG



2. Các phương án quy hoạch tổng mặt bằng



2.1 Phương án A: Phương án chọn

Ưu điểm:

- + Phân khu chức năng rõ ràng. Các khối động không tác động, làm ảnh hưởng đến các khối tĩnh.
- + Giao thông thông suốt, thuận tiện, không chông chéo.
- + Quỹ đất dự trữ nằm ở vị trí thuận tiện cho việc phát triển trong tương lai

Nhược điểm

- + Công trình bố trí phân tán, khó hợp khối

2.2 Phương án B: Phương án so sánh

Ưu điểm:

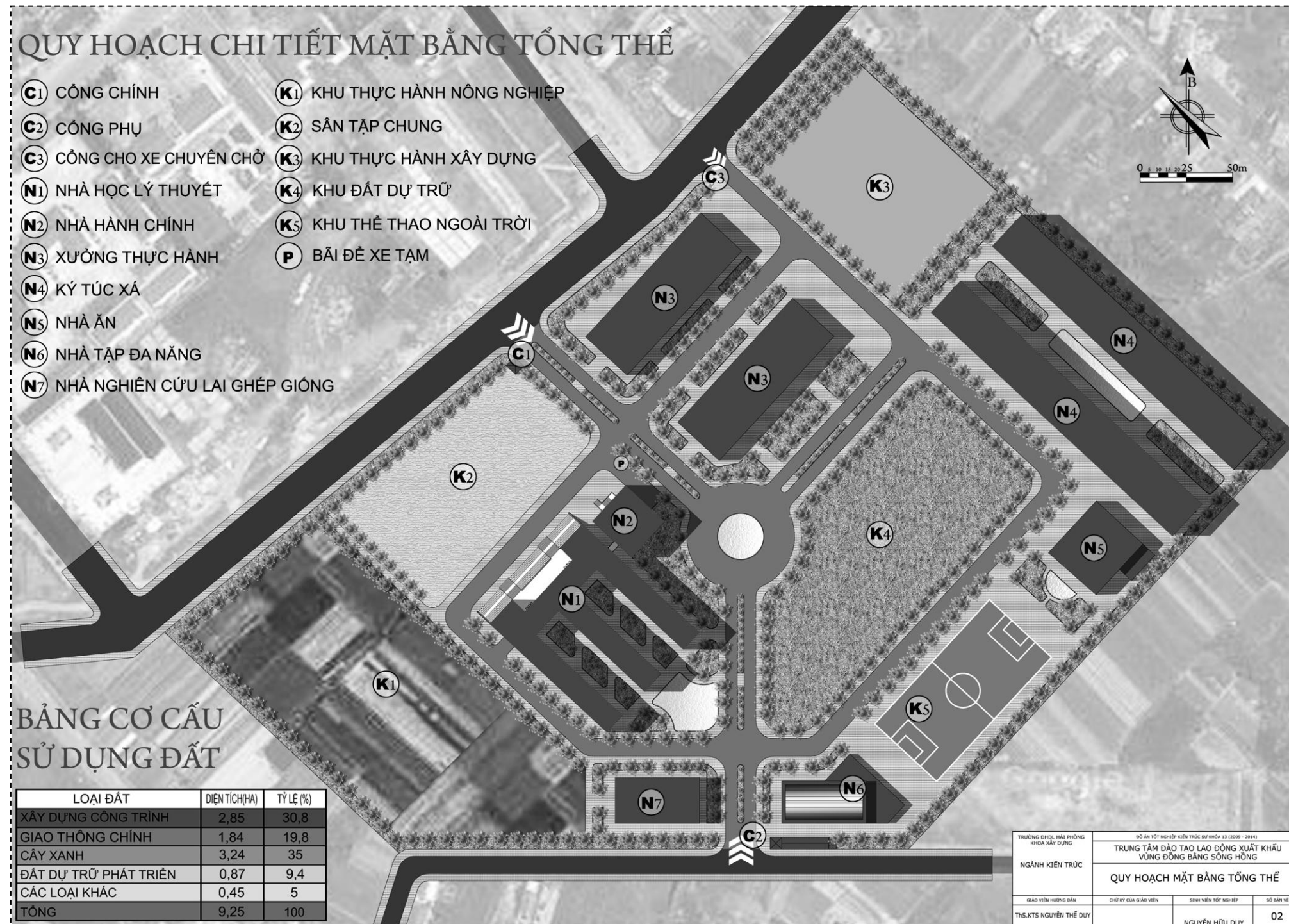
- + Phân khu chức năng tương đối rõ ràng
- + Dễ hợp khối các công trình tạo kiến trúc đẹp

Nhược điểm

- + Giữa các khu thiếu không gian cách ly
- + Tính thẩm mỹ của tổ hợp mặt bằng tổng thể chưa cao

TRUNG TÂM ĐÀO TẠO LAO ĐỘNG XUẤT KHẨU VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

3. Quy hoạch chi tiết mặt bằng tổng thể phương án chọn



Sinh viên thực hiện: Nguyễn Hữu Duy

Giáo viên hướng dẫn: ThS.KTS Nguyễn Thế Duy

TRUNG TÂM ĐÀO TẠO LAO ĐỘNG XUẤT KHẨU VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

- + Phân khu chức năng rõ ràng. Các khối động (nhà xưởng thực hành) không tác động đến các khối tĩnh (học lý thuyết, ký túc xá, ...).
- + Giao thông thông suốt, không chông chéo, lấy trung tâm làm điểm nhấn. Có cổng chính, cổng phụ và cổng dành cho xe chuyên chở.
- + Các công trình bố trí theo hướng đón gió
- + Khu phục vụ sinh hoạt (ký túc xá) được ngăn cách với khu học tập bởi giải cây xanh và khu thể thao, có lối đi riêng biệt.
- + Khu thực hành xây dựng bố trí cuối hướng gió, không làm ảnh hưởng đến các khu khác. Có giải cây xanh cách ly, giảm thiểu sự tác động ra bên ngoài.

Cơ cấu sử dụng đất

Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ chiếm đất (%)
Xây dựng công trình	2,85	30,8
Đường giao thông chính	1,84	19,8
Cây xanh	3,24	35
Quỹ đất dự trữ phát triển	0,87	9,4
Các loại đất khác	0,45	5
Tổng	9,25	100

V/ KIẾN TRÚC CÔNG TRÌNH

1. Các hạng mục công trình yêu cầu

- + Khối học tập
- + Khối thực hành - lao động
- + Khối phục vụ học tập
- + Khối rèn luyện thể chất
- + Khối hành chính quản trị và phụ trợ
- + Khối phục vụ sinh hoạt

2. Khối học tập

2.1 Khối học lý thuyết

Yêu cầu: Đáp ứng được tối thiểu là 75% công suất, tức là khoảng 1200 tính theo tổng số lượng học sinh

Thiết kế:

Khối học lý thuyết gồm có 5 tầng.

+ Tầng 1: Gara để xe cho học sinh

+ Tầng 2-3-4-5: Các phòng học

Sinh viên thực hiện: Nguyễn Hữu Duy

Giáo viên hướng dẫn: ThS.KTS Nguyễn Thế Duy

+Các phòng học chia ra 3 dãy nhà, mỗi dãy gồm 4 tầng, mỗi tầng có 4 phòng học. Tổng số phòng học là 48 phòng. Mỗi phòng có diện tích $54m^2$ ($6m \times 9m$). Mỗi phòng học phục vụ cho 30 học sinh.

+ Mỗi tầng có 1 phòng nghỉ cho giáo viên, diện tích tính theo tiêu chuẩn $3m^2/1$ phòng học. Diện tích phòng nghỉ giáo viên là $36m^2$

+Với mỗi 400 học sinh, có 1 giảng đường. Số giảng đường thiết kế là 6. Giảng đường có sức chứa 150 học sinh. Theo tiêu chuẩn $1,2m^2/1$ học sinh, giảng đường có diện tích $180m^2$ ($12m \times 15m$)

+Đặc biệt ở tầng 2, có không gian lớn, phục vụ cho việc giao lưu văn hóa. Gồm có không gian giao tiếp và phòng truyền thống.

2.2 Khối thực hành

Gồm các phân xưởng và khu thực hành ngoài trời

A. Khu nhà xưởng:

Phục vụ cho ngành dệt may và cơ khí. Mỗi nhà xưởng có diện tích $1728m^2$ ($24m \times 72m$). Tầng 1 là khu thực hành cơ bản, tầng 2 là thực hành sản xuất

B. Khu thực hành ngoài trời:

Phục vụ cho ngành nông nghiệp và xây dựng.

Toàn bộ diện tích khu thực hành đáp ứng được 85% công suất, tức là khoảng 1275 tính theo tổng số học sinh.

3. Khối hành chính

Gồm 5 tầng:

Tầng 1: Gara để xe của giáo viên

Tầng 2-3-4-5: Các phòng, ban làm việc, gồm có:

Tầng 2: Các phòng liên hệ học sinh

+ Phòng y tế: 45m²

+ Phòng quản sinh: 45m²

+ Phòng đào tạo: 45m²

+ Phòng thu ngân: 45m²

+ Phòng tài chính kế toán: 45m²

+ Phòng kỹ thuật: 45m²

+ Phòng thiết bị: 45m²

Tầng 3: Các khoa

+ Phòng kỹ thuật quản trị mạng: 45m²

+ Phòng Khoa nông nghiệp: 45m²

+ Phòng Khoa cơ khí: 45m²

Sinh viên thực hiện: Nguyễn Hữu Duy

Giáo viên hướng dẫn: ThS.KTS Nguyễn Thế Duy

+ Phòng Khoa dệt may: 45m²

+ Phòng Khoa xây dựng: 45m²

+ Phòng Khoa ngoại ngữ: 45m²

+ Phòng Khoa văn hóa: 45m²

Tầng 4: Thư viện

+ Kho sách: 90 m²

+ Phòng đọc của học sinh: 190m²

+ Phòng đọc của giáo viên: 90m²

Tầng 5: Các phòng điều hành

+ Phòng giám đốc: 45m²

+ Phòng thư ký + tiếp khách: 45m²

+ Phòng phó giám đốc : 45m² x2

4. Khối phục vụ sinh hoạt

4.1 Ký túc xá

Gồm 2 dãy nhà 5 tầng, mỗi tầng có 20 phòng, mỗi phòng 5 học sinh

Ký túc xá có sức chứa 1000 học sinh

Diện tích mỗi phòng $72m^2$. Gồm khu ở và khu vệ sinh.

4.2 Nhà ăn

Nhà ăn 1000 chỗ

Khu bếp và kho (gia công, bếp nấu, kho): Tính theo tiêu chuẩn $0,6m^2/1$ chỗ. Diện tích $600m^2$

Phòng ăn: Tính theo tiêu chuẩn $0,99m^2/1$ chỗ. diện tích $990m^2$

Khu vực giải khát, kho phụ: Tính theo tiêu chuẩn $0,25m^2/1$ chỗ. Diện tích $250m^2$

5. Khối rèn luyện thể chất

5.1 Nhà tập đa năng

Phục vụ bóng rổ, bóng chuyền, cầu lông. Diện tích $648m^2$ (18m x 36m)

5.2 Thể thao ngoài trời

Phục vụ thể dục, điền kinh, sân bóng đá

